

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐỒNG XOÀI
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2017/DS-ST

Ngày: 13-9-2017

V/v tranh chấp về yêu cầu đòi lại tài sản

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Quý Chi

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trương Thanh Sơn

Ông Đào Xuân Nhi

- Thư ký phiên tòa: bà Đỗ Thị Nga— Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Đồng Xoài

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đồng Xoài tham gia phiên tòa:

Bà Châu Thị Ngọc - Kiểm sát viên

Ngày 13 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 101/2016/TLST-DS 19 tháng 9 năm 2016 về “Tranh chấp về yêu cầu đòi lại tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2017/QĐXX-DS ngày 14 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Bùi L, sinh năm 1949, địa chỉ: xóm X, xã Y, huyện H, tỉnh N (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1974, địa chỉ: số xxx đường số A, phường HBC, quận TĐ, thành phố HCM, (có mặt)

- *Bị đơn:* 1. Bà Nguyễn Y, sinh năm 1978 (có mặt)

2. Ông Phạm Văn Tr, sinh năm 1974 (vắng mặt)

Ông Tr ủy quyền cho bà Nguyễn Y tham gia tố tụng.

Bà Nguyễn Y, ông Tr có cùng địa chỉ: tổ 3, khu phố PT, phường TP, thị xã Đ, tỉnh B.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Bùi Ngọc Th, sinh năm 1986, địa chỉ: xóm X, xã Y, huyện H, tỉnh N (xin vắng mặt)

2. Anh Lâm Ngọc S, sinh năm 1986, địa chỉ: xóm X, xã Y, huyện H, tỉnh N (xin vắng mặt)

3. Bà Nghiêm Thị T, sinh năm 1965, địa chỉ: xóm X, xã Y, huyện H, tỉnh N (xin vắng mặt)

- *Người làm chứng:* bà Phạm Thị T, sinh năm 1957, địa chỉ: Đường BTX, khu phố PX, phường TX, TX. thị xã Đ, tỉnh B (xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/7/2016, đơn thay đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện đề ngày 31/5/2017 của nguyên đơn, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Bùi L và người đại diện theo ủy quyền của bà L ông Nguyễn Văn T trình bày:*

Do có quan hệ là dì cháu nên từ năm 2009 đến 2012 bà Bùi L (L) nhiều lần cho vợ chồng người cháu là ông Phạm Văn Tr (ông Tr) và bà Nguyễn Y (bà Y) vay tiền, cụ thể như sau:

1. Ngày 09/01/2009 bà L chuyển khoản cho bà Y- ông Tr 30.000.000đồng qua Ngân hàng H, tỉnh N.

2. Ngày 04/5/2009 bà L nhờ con gái là Bùi Ngọc Th chuyển khoản cho bà Y 40.000.000đồng qua Ngân hàng H.

3. Ngày 12/6/2009 bà L nhờ con gái là Bùi Ngọc Th chuyển khoản cho bà Y 15.500.000đồng thông qua ngân hàng M.

4. Ngày 18/6/2009 bà L chuyển khoản cho bà Y 13.500.000đồng qua Ngân hàng H

5. Ngày 29/12/2009 bà L nhờ con gái là Bùi Ngọc Th chuyển khoản cho bà Y 29.500.000đồng qua Ngân hàng H.

6. Ngày 01/3/2010 bà L nhờ con gái là Bùi Ngọc Th chuyển khoản cho bà Y 50.000.000đ qua Ngân hàng H.

7. Ngày 05/01/2010 bà L chuyển khoản cho bà Y 22.000.000đồng qua Ngân hàng H.

8. Ngày 12/3/2010 bà L nhờ con gái là Bùi Ngọc Th chuyển khoản cho bà Y 30.000.000đồng qua Ngân hàng H.

9. Ngày 31/5/2010 bà L nhờ con gái là Bùi Ngọc Th chuyển khoản cho bà Y 10.000.000đồng qua Ngân hàng H.

10. Ngày 14/3/2011 bà L nhờ con gái là Bùi Ngọc Th chuyển khoản cho bà Y 28.000.000đồng qua Ngân hàng H.

11. Ngày 04/5/2011 bà L nhờ con gái là Bùi Ngọc Th chuyển khoản cho bà Y 16.550.000đồng qua Ngân hàng H.

12. Ngày 14/6/2011 bà L chuyển khoản cho bà Y 7.000.000đồng qua Ngân hàng H.

13. Ngày 13/9/2011 bà L nhờ con gái là Bùi Ngọc Th chuyển khoản cho bà Y 30.000.000đồng qua Ngân hàng H.

14. Ngày 23/9/2011 bà L nhờ con gái là Bùi Ngọc Th chuyển khoản cho bà Y 20.000.000đồng qua Ngân hàng H.

15. Ngày 28/9/2011 bà L nhờ con gái là Bùi Ngọc Th chuyển khoản cho ông Tr 70.000.000đồng qua Ngân hàng H.

16. Ngày 26/10/2011 bà L nhờ con gái là Bùi Ngọc Th chuyển khoản cho bà Y 50.000.000đồng qua Ngân hàng H.

17. Ngày 05/12/2011 bà L nhờ con gái là Bùi Ngọc Th chuyển khoản cho bà Y 43.500.000đồng qua Ngân hàng H.

18. Ngày 13/3/2012 bà L nhờ con gái là Bùi Ngọc Th chuyển khoản cho bà Y 42.800.000đồng qua Ngân hàng H.

19. Cũng ngày 14/3/2012 bà L nhờ con gái là Bùi Ngọc Th chuyển khoản cho bà Y 50.000.000đồng qua Ngân hàng H.

20. Ngày 21/3/2012 bà L nhờ cháu gái là Nghiêm Thị T chuyển khoản cho bà Y 82.800.000đồng qua Ngân hàng H.

21. Ngày 24/4/2012 bà L nhờ cháu gái là Nghiêm Thị T chuyển khoản cho bà Y 50.000.000đồng qua Ngân hàng H. Tổng cộng 731.150.000đ.

Ngoài 21 lần bà L chuyển tiền cho bà Y, ông Tr vay qua hệ thống ngân hàng như trên thì L còn có cho bà Y, ông Tr vay trực tiếp số tiền 100.000.000đ bà L không nhớ ngày tháng nhưng là vào năm 2011 khi bà Y, ông Tr đi mua gỗ tại nhà bà và 02 lần bà L cho bà Y vay vàng loại 9999: 01 lần đưa trực tiếp cho bà Y vay 10 chỉ tại nhà của bà Y, khi giao không lập giấy tờ; 01 lần bà Y điện thoại về hỏi vay 10 chỉ nữa thì bà L hỏi vay của con gái là Bùi Ngọc Th (vì lúc đó chị Ngọc Th mới cưới nên có vàng), số vàng vay của chị Ngọc Th thì bà L bán đi được 34.600.000đ rồi nhờ con rể là Lâm Ngọc S gửi tiền qua ngân hàng cho bà Y, ông Tr vào ngày 28/01/2011 thông qua Ngân hàng H. Như vậy, tổng cộng bà L cho bà Y, ông Tr vay là **831.150.000đ** tiền mặt và **20 chỉ vàng loại 9999**.

Khi vay hai thỏa thuận miệng lãi suất từ 2 đến 4%/triệu/tháng, mục đích vay tiền là để bà Y, ông Tr làm ăn kinh doanh trong gia đình, không thỏa thuận thời hạn trả nợ mà thống nhất khi nào cần tiền thì bà L báo trước một thời gian vợ chồng Tr, Y sẽ gửi trả. Nguồn tiền bà L cho bà Y, ông Tr vay là do bà L vay của người khác về cho bà Y, ông Tr vay lại. Đến năm 2012 thì bà Y, ông Tr ngừng vay tiền và chuyển trả tiền, những người mà bà L vay tiền đòi nợ bà L nên thời gian này bà L đã điện thoại yêu cầu bà Y, ông Tr trả nợ nhưng bà Y, ông Tr không trả được. Đến tháng 5, tháng 6/2013 bà L mới vào được nhà ông bà Tr, Y ở tỉnh B để chơi và đòi nợ, lúc này bà L mới yêu cầu bà Y, ông Tr viết giấy để xác nhận nợ. Trong tháng 6/2013, bà L không nhớ ngày do thời gian đã lâu, sau khi hai bên tính toán nợ thì bà Y đã viết giấy biên nhận “Số 1” xác nhận tính đến tháng 6/2013 bà Y, ông Tr còn vay của bà L số tiền **278.900.000đ** nợ gốc và 21.030.000đ lãi, tổng cộng 299.930.000đ và 20 chỉ vàng loại 9999.

Do nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng bà Y, ông Tr không trả nên ngày 30/3/2015 bà L lại vào tỉnh B vừa để chơi vừa để đòi nợ, hai bên tiếp tục lập giấy biên nhận “Số 2” có nội dung tính đến 30/3/2015 bà Y, ông Tr vay bà L số tiền 299.930.000đ và 20 chỉ vàng.

Vào ngày 30/12/2015, bà L tiếp tục vào nhà ông bà Tr, Y đòi nợ, bà L tự ghi biên nhận và ghi số tiền rồi đưa cho bà Y, ông Tr ký xác nhận, theo đó số tiền bà Y, ông Tr xác nhận còn vay mà bà L trong giấy biên nhận là 331.000.000đ tiền nợ gốc, 107.525.000 tiền lãi tính đến 30/12/2015 và 20 chỉ vàng.

Do bà L đã yêu cầu đòi nợ từ năm 2012 đến nay nhưng bà Y, ông Tr không trả nên bà L yêu cầu bà Y, ông Tr phải trả số tiền 299.930.000đ và 20 chỉ vàng loại 9999 như hai bên đã tính toán, chốt với nhau tại giấy biên nhận nợ “Số 1” do chính bà Y viết và các bên đã ký xác nhận. Tuy nhiên, do sau khi bà

Y viết giấy xác nhận nợ như vậy thì vào ngày 07/8/2013 bà Y có gửi cho bà L 1.000.000đ và ngày 13/9/2013 bà Y có gửi tiếp cho bà L 1.200.000đ nên bà L chỉ yêu cầu bà Y, ông Tr phải trả số tiền 297.730.000đ và 20 chỉ vàng 9999, bà L không yêu cầu tính lãi suất của số tiền và vàng trên.

** Bị đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Phạm Văn Tr, bà Nguyễn Y trình bày:*

Bà Y xác nhận là vợ chồng bà có vay tiền và 20 chỉ vàng của bà L, nhưng không có khoản tiền và vàng nào nhận trực tiếp mà chỉ nhận tiền bằng hình thức chuyển khoản qua ngân hàng, bà cũng không được nhìn vàng nên không biết là vàng loại gì. Do bà L cho vay vàng bằng hình thức bà L tự bán vàng rồi gửi tiền vào cho bà Y, ông Tr nên tổng số tiền vợ chồng bà vay của bà L là 765.750.000đ, trong đó bao gồm cả trị giá của 20 chỉ vàng. Tuy nhiên, bà đã nhiều lần trả tiền cho bà L với tổng số tiền 829.210.000đ, cụ thể như sau:

- Có 42 lần bà trả bằng hình thức chuyển tiền qua tài khoản, gồm:

1. Ngày 28/7/2009 trả 2.200.000đ
2. Ngày 04/9/2009 trả 6.000.000đ
3. Ngày 04/01/2009 trả 2.200.000đ
4. Ngày 18/12/2009 trả 14.100.000đ
5. Ngày 18/01/2010 trả 1.000.000đ
6. Ngày 29/01/2010 trả 25.000.000đ
7. Ngày 10/02/2010 trả 2.600.000đ
8. Ngày 04/3/2010 trả 2.750.000đ
9. Ngày 29/3/2010 trả 8.000.000đ
10. Ngày 13/5/2010 trả 37.900.000đ
10. Ngày 15/6/2010 trả 5.000.000đ
12. Ngày 05/7/2010 trả 30.000.000đ
13. Ngày 28/7/2010 trả 30.000.000đ
14. Ngày 02/8/2010 trả 5.760.000đ
15. Ngày 20/8/2010 trả 19.500.000đ
16. Ngày 17/9/2010 trả 63.000.000đ
17. Ngày 28/9/2010 trả 2.550.000đ
18. Ngày 03/11/2010 trả 38.000.000đ
19. Ngày 04/11/2010 trả 10.000.000đ
20. Ngày 09/12/2010 trả 40.000.000đ
21. Ngày 13/12/2010 trả 20.000.000đ
22. Ngày 15/12/2010 trả 42.850.000đ
23. Ngày 23/12/2010 trả 5.000.000đ.
24. Ngày 19/11/2011 trả 9.000.000đ
25. Ngày 28/01/2011 trả 13.500.000đ
26. Ngày 25/02/2011 trả 6.000.000đ
27. Ngày 14/4/2011 trả 27.200.000đ
28. Ngày 10/5/2011 trả 16.500.000đ
29. Ngày 25/5/2011 trả 20.000.000đ
30. Ngày 14/7/2011 trả 07.000.000đ

31. Ngày 10/10/2011 trả 72.400.000đ.
32. Ngày 07/11/2011 trả 49.000.000đ
33. Ngày 09/11/2011 trả 10.000.000đ
34. Ngày 28/11/2011 trả 100.000.000đ
35. Ngày 29/02/2012 trả 5.000.000đ
36. Ngày 09/3/2012 trả 8.000.000đ
37. Ngày 14/4/2012 trả 13.000.000đ
38. Ngày 07/6/2012 trả 1.000.000đ.
39. Ngày 26/6/2012 trả 8.000.000đ
40. Ngày 28/9/2012 trả 9.000.000đ
41. Ngày 07/8/2013 trả 1.000.000đ
42. Ngày 13/9/2013 trả 1.200.000đ. Tổng cộng: 790.210.000đ.

- 04 lần trả tiền trực tiếp, gồm: 01 lần trả 30.000.000đ, bà không nhớ ngày tháng, nhưng khoảng năm 2012 (khoản này bà nhờ bà Phạm Thị V chuyển trả giùm; 01 lần bà nhờ bà PTH chuyển trả cho bà L 5.000.000đ, 02 lần trả trực tiếp cho bà L mỗi lần 2.000.000đ, tổng cộng 39.000.000đ.

Khi vay thỏa thuận miệng lãi suất là từ 2%/tháng đến 4%/tháng, mục đích vay tiền là để làm ăn kinh doanh, không thỏa thuận thời hạn trả nợ mà khi nào bà L cần thì báo trước, vợ chồng bà sẽ gửi trả.

Trong tổng số tiền là 829.210.000đ mà vợ chồng bà đã trả là bao gồm cả gốc và lãi, bao nhiêu gốc và bao nhiêu lãi thì bà không Trính được vì trong thời gian vay mượn lãi suất dao động và quá trình vay hai bên liên tục chuyển tiền vay và chuyển tiền trả, bà chuyển tiền trả cho khoản vay trước rồi lại vay tiếp khoản sau, cứ như vậy việc vay trả nối tiếp nhau.

Nay, bà L khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà phải trả số tiền 297.730.000đồng và 20 chỉ vàng 9999 thì vợ chồng bà không đồng ý vì những giấy biên nhận mà bà L đã lập rồi cho vợ chồng bà ký xác nhận là sai. Hơn nữa, trong số tiền bà L gửi cho bà thì bao gồm cả trị giá của 20 chỉ vàng, tuy nhiên do bà không xác định được khoản tiền nào bà L chuyển cho vợ chồng bà là tiền trị giá của vàng nên bà không đồng ý trả bà L số vàng 20 chỉ nữa vì nếu trả vàng nữa thì có nghĩa bà phải trả bà L 02 lần trị giá của 20 chỉ vàng. Bà yêu cầu Tòa án đối chiếu các khoản tiền bà đã trả cho bà L vào số tiền bà L gửi cho vợ chồng bà vay để đối trừ tiền gốc và tính lại tiền lãi theo quy định của pháp luật, nếu sau khi trừ các khoản bà trả vào tiền gốc mà vợ chồng bà còn dư nợ thì vợ chồng bà đồng ý trả, còn nếu bà trả quá số tiền bà đã vay thì đề nghị khấu trừ vào tiền lãi.

**Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

-Chị Bùi Ngọc Th trình bày:

Chị là con gái của bà Bùi Thúy L, là chị em họ với bà Y, ông Tr, giữa chị và những người này không có mâu thuẫn gì.

Từ năm 2009 đến năm 2012, mẹ chị (bà L) có nhiều lần nhờ chị làm thủ tục gửi tiền qua hệ thống Ngân hàng H và ngân hàng M cho bà Y, ông Tr vay, do đó chị đã gửi tiền cho bà Y, ông Tr những lần như sau:

1. Ngày 04/5/2009, chị gửi số tiền 40.000.000đ

2. Ngày 11/6/2009, chị gửi 15.500.000đ
3. Ngày 29/12/2009, chị gửi số tiền 29.500.000đ
4. Ngày 01/3/2010, chị gửi số tiền 50.000.000đ
5. Ngày 14/3/2011, chị gửi số tiền 28.000.000đ
6. Ngày 04/5/2011, chị gửi số tiền 16.550.000đ
7. Ngày 13/9/2011, chị gửi số tiền 30.000.000đ
8. Ngày 23/9/2011, chị gửi số tiền 20.000.000đ
9. Ngày 28/9/2011, chị gửi số tiền 70.000.000đ
10. Ngày 26/10/2011, chị gửi số tiền 50.000.000đ
11. Ngày 05/12/2011, chị gửi số tiền 43.500.000đ
12. Ngày 14/3/2012, chị gửi số tiền 42.800.000đ
13. Ngày 14/3/2012, chị gửi số tiền 50.000.000đ

Nay, mẹ chị yêu cầu bà Y, ông Tr trả các khoản tiền còn nợ, chị xác định chị không có quyền lợi gì liên quan đến những khoản tiền mà chị đã gửi trên vì đó là tiền của mẹ chị.

-Anh Lâm Ngọc S trình bày:

Anh là con rể của bà Bùi Thúy L, là em rể của bà Y, ông Tr. Giữa anh và những người này không có mâu thuẫn gì.

Vào ngày 28/01/2011, bà L có nhờ anh làm thủ tục chuyển tiền qua hệ thống Ngân hàng H cho bà Y, ông Tr số tiền 34.600.000đ.

Anh xác định anh không có quyền lợi gì liên quan đến những khoản tiền mà đã chuyển cho bà Y, ông Tr vì đó là tiền của bà L, anh chỉ là người chuyển tiền giùm; anh không biết cụ thể giao dịch vay tiền giữa các bên; riêng chứng từ chuyển tiền anh đã giao cho bà L, không còn giữ nên không thể giao nộp cho Tòa án.

-Bà Nghiêm Thị T trình bày:

Bà L cháu của bà Bùi L và là em của Nguyễn Y và ông Tr. Bà có chuyển tiền qua hệ thống Ngân hàng H cho bà Y, ông Tr, cụ thể:

-Ngày 21/3/2012, bà chuyển cho bà Y, ông Tr số tiền 82.800.000đ

-Ngày 24/4/2012, bà chuyển cho bà Y, ông Tr số tiền 50.000.000đ

Toàn bộ các khoản tiền trên là tiền của bà L nhờ bà chuyển cho bà Y, ông Tr, bà không có yêu cầu gì về các khoản tiền này.

**Người làm chứng bà Phạm Thị V trình bày:*

Bà V là chị gái ruột của ông Tr, bà Y là em dâu của bà, bà L là dì ruột của bà và ông Tr, giữa bà và những người này không có mâu thuẫn gì.

Bà có nghe về việc bà Y, ông Tr có vay tiền của bà L nhưng vay mượn như thế nào thì không rõ, bà không tham gia bất cứ việc gì trong việc vay mượn tiền giữa các bên. Việc bà Y cho rằng năm 2012 bà Y có nhờ bà trả tiền cho bà L số tiền 30.000.000đ hay không thì bà không nhớ vì sự việc đã lâu. Bà cam kết lời trình bày của bà là đúng, nếu sai bà xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Tại phiên tòa: Đại diện viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án:

Quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Đối với thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và các đương đã tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi L, buộc bà Y và ông Tr có trách nhiệm trả cho bà L số tiền 297.730.000đ (hai trăm chín mươi bảy triệu, bảy trăm ba mươi ngàn đồng) và 20 (hai mươi) chỉ vàng loại 9999.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của kiểm sát viên Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về sự vắng mặt của những người có quyền và nghĩa vụ liên quan là chị Bùi Ngọc Th, anh Lâm Ngọc S, bà Nghiêm Thị T: xét các đương sự có đơn xin xét xử vắng mặt, hơn nữa đã có lời khai đầy đủ trong quá trình giải quyết vụ án, căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những đương sự này là đúng theo quy định của pháp luật.

[2] Xét yêu cầu của ông Th là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tại phiên tòa về việc ông Th yêu cầu vợ chồng bà Y, ông Tr phải trả cho bà L số tiền 279.730.000đ và 20 chỉ vàng loại 9999:

[3] Tại phiên tòa hôm nay, ông Th cho rằng:

-Từ năm 2009 đến năm 2012 bà L nhiều lần cho bà Y, ông Tr vay tiền và vàng loại 9999, cụ thể:

+ 21 lần cho vay bằng hình thức chuyển tiền qua tài khoản ngân hàng (với tổng số tiền 731.150.000đ), gồm:

1. Ngày 09/01/2009 cho vay 30.000.000đồng
2. Ngày 04/5/2009 cho vay 40.000.000đồng
3. Ngày 12/6/2009 cho vay 15.500.000đồng
4. Ngày 18/6/2009 cho vay 13.500.000đồng
5. Ngày 29/12/2009 cho vay 29.500.000đồng
6. Ngày 01/3/2010 cho vay 50.000.000đ
7. Ngày 05/01/2010 cho vay 22.000.000đồng
8. Ngày 12/3/2010 cho vay 30.000.000đồng
9. Ngày 31/5/2010 cho vay 10.000.000đồng
10. Ngày 14/3/2011 cho vay 28.000.000đồng
11. Ngày 04/5/2011 cho vay 16.550.000đồng
12. Ngày 14/6/2011 cho vay 7.000.000đồng
13. Ngày 13/9/2011 cho vay 30.000.000đồng
14. Ngày 23/9/2011 cho vay 20.000.000đồng
15. Ngày 28/9/2011 cho vay 70.000.000đồng
16. Ngày 26/10/2011 cho vay 50.000.000đồng
17. Ngày 05/12/2011 cho vay 43.500.000đồng
18. Ngày 14/3/2012 cho vay 42.800.000đồng

19. Cũng ngày 14/3/2012 cho vay 50.000.000đồng

20. Ngày 21/3/2012 cho vay 82.800.000đồng

21. Ngày 24/4/2012 cho vay 50.000.000đồng.

+ 01 lần cho vay trực tiếp 100.000.000đ vào năm 2011.

+ 01 lần giao trực tiếp cho bà Y vay 10 chỉ vàng.

+ 01 lần cho vay 10 chỉ bằng hình thức bà L bán vàng được 34.600.000đ rồi gửi tiền vào cho bà Y.

Tổng số tiền bà L cho bà Y, ông Tr vay là 831.150.000đ và 20 chỉ vàng 9999. Các lần bà L chuyển tiền cho bà Y, ông Tr vay gồm:

-Do vào tháng 6/2013 hai bên đã tính toán lập biên nhận, chính bà Y là người lập giấy biên nhận xác nhận bà Y, ông Tr còn vay của bà L 278.900.000đ gốc và 21.030.000đ tiền lãi, tổng cộng 299.930.000đ và 20 chỉ vàng, do sau đó vào ngày 07/8/2013 và 13/9/2013 bà Y đã gửi cho bà L 2.200.000đ nên nay ông yêu cầu bà Y, ông Tr phải trả bà L số tiền 297.730.000đ và 20 chỉ vàng 9999 theo đúng số tiền mà hai bên đã tính toán với nhau tại giấy biên nhận “Số 1” lập tháng 6/2013 (sau khi trừ 2.200.000đ đã trả trên).

[4] Còn bị đơn bà Y thì cho rằng vợ chồng bà có vay tiền và 20 chỉ vàng của bà L, nhưng bà L chỉ chuyển tiền cho vợ chồng bà vay qua hệ thống ngân hàng chứ không có lần nào bà nhận trực tiếp số tiền 100.000.000đ nào; số vàng 20 chỉ bà L cũng cho vợ chồng bà vay bằng hình thức bà L bán vàng rồi gửi tiền vào cho bà chứ bà cũng không nhận khoản vàng nào trực tiếp từ bà L; bà thừa nhận bà L có 21 lần chuyển tiền cho vợ chồng bà vay với tổng số tiền 731.150.000đ như ông Th đã liệt kê và 01 lần 34.600.000đ là tiền bà L bán 10 chỉ vàng mà bà hỏi vay rồi gửi tiền vào cho bà, tổng cộng bà đã nhận 765.500.000đ. Nhưng trong số 21 lần chuyển tiền như ông Th trình bày thì có cả tiền của 10 chỉ vàng còn lại bà đã vay chỉ có điều bà Y không xác định được trị giá của 10 chỉ này nằm trong lần bà L chuyển tiền nào. Do bà Y đã chuyển tiền nhiều hơn số tiền vợ chồng bà vay và các khoản tiền bà L chuyển cho bà thì có cả trị giá của 20 chỉ vàng nên bà không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà L mà yêu cầu Tòa án đối chiếu các khoản tiền bà đã trả cho bà L vào số tiền bà L gửi cho vợ chồng bà vay để đối trừ tiền gốc và tính lại tiền lãi theo quy định của pháp luật, nếu sau khi trừ các khoản bà trả vào tiền gốc mà vợ chồng bà còn dư nợ thì vợ chồng bà đồng ý trả, còn nếu bà trả quá số tiền bà đã vay thì đề nghị khấu trừ vào tiền lãi.

[5] Hội đồng xét xử thấy rằng mặc dù các bên trình bày không thống nhất với nhau về số tiền, vàng gốc ban đầu nhưng tại phiên tòa các bên đều trình bày thống nhất, thừa nhận về các vấn đề:

[6] Thứ nhất, hai bên đều thừa nhận từ năm 2009 đến năm 2012 bà L có nhiều lần (khi thì trực tiếp chuyển, khi thì nhờ con là Bùi Ngọc Th, Lâm Ngọc S và nhờ cháu gái là Nghiêm Thị T) chuyển tiền cho vợ chồng bà Y, ông Tr vay với lãi suất từ 2% đến 4%/tháng thông qua Ngân hàng H và ngân hàng M những khoản tiền sau:

1. Ngày 09/01/2009 cho vay 30.000.000đồng

2. Ngày 04/5/2009 cho vay 40.000.000đồng
3. Ngày 12/6/2009 cho vay 15.500.000đồng
4. Ngày 18/6/2009 cho vay 13.500.000đồng
5. Ngày 29/12/2009 cho vay 29.500.000đồng
6. Ngày 01/3/2010 cho vay 50.000.000đ
7. Ngày 05/01/2010 cho vay 22.000.000đồng
8. Ngày 12/3/2010 cho vay 30.000.000đồng
9. Ngày 31/5/2010 cho vay 10.000.000đồng
10. Ngày 14/3/2011 cho vay 28.000.000đồng
11. Ngày 04/5/2011 cho vay 16.550.000đồng
12. Ngày 14/6/2011 cho vay 7.000.000đồng
13. Ngày 13/9/2011 cho vay 30.000.000đồng
14. Ngày 23/9/2011 cho vay 20.000.000đồng
15. Ngày 28/9/2011 cho vay 70.000.000đồng
16. Ngày 26/10/2011 cho vay 50.000.000đồng
17. Ngày 05/12/2011 cho vay 43.500.000đồng
18. Ngày 14/3/2012 cho vay 42.800.000đồng
19. Cũng ngày 14/3/2012 cho vay 50.000.000đồng
20. Ngày 21/3/2012 cho vay 82.800.000đồng
21. Ngày 24/4/2012 cho vay 50.000.000đồng. Tổng cộng: **731.150.000đ**

[7] Thứ hai, hai bên thừa nhận vợ chồng bà Y, ông Tr đã trả tiền bằng hình thức chuyển khoản qua ngân hàng và giao trực tiếp cho bà L tổng số tiền **829.210.000đ**, gồm:

-Những khoản trả qua Ngân hàng **H** có tổng số tiền 790.210.000đ, cụ thể:

1. Ngày 28/7/2009 trả 2.200.000đ
2. Ngày 04/9/2009 trả 6.000.000đ
3. Ngày 04/01/2009 trả 2.200.000đ
4. Ngày 18/12/2009 trả 14.100.000đ
5. Ngày 18/01/2010 trả 1.000.000đ
6. Ngày 29/01/2010 trả 25.000.000đ
7. Ngày 10/02/2010 trả 2.600.000đ
8. Ngày 04/3/2010 trả 2.750.000đ
9. Ngày 29/3/2010 trả 8.000.000đ
10. Ngày 13/5/2010 trả 37.900.000đ
10. Ngày 15/6/2010 trả 5.000.000đ
12. Ngày 05/7/2010 trả 30.000.000đ
13. Ngày 28/7/2010 trả 30.000.000đ
14. Ngày 02/8/2010 trả 5.760.000đ
15. Ngày 20/8/2010 trả 19.500.000đ
16. Ngày 17/9/2010 trả 63.000.000đ
17. Ngày 28/9/2010 trả 2.550.000đ
18. Ngày 03/11/2010 trả 38.000.000đ

19. Ngày 04/11/2010 trả 10.000.000đ
20. Ngày 09/12/2010 trả 40.000.000đ
21. Ngày 13/12/2010 trả 20.000.000đ
22. Ngày 15/12/2010 trả 42.850.000đ
23. Ngày 23/12/2010 trả 5.000.000đ.
24. Ngày 19/11/2011 trả 9.000.000đ
25. Ngày 28/01/2011 trả 13.500.000đ
26. Ngày 25/02/2011 trả 6.000.000đ
27. Ngày 14/4/2011 trả 27.200.000đ
28. Ngày 10/5/2011 trả 16.500.000đ
29. Ngày 25/5/2011 trả 20.000.000đ
30. Ngày 14/7/2011 trả 07.000.000đ
31. Ngày 10/10/2011 trả 72.400.000đ.
32. Ngày 07/11/2011 trả 49.000.000đ
33. Ngày 09/11/2011 trả 10.000.000đ
34. Ngày 28/11/2011 trả 100.000.000đ
35. Ngày 29/02/2012 trả 5.000.000đ
36. Ngày 09/3/2012 trả 8.000.000đ
37. Ngày 14/4/2012 trả 13.000.000đ
38. Ngày 07/6/2012 trả 1.000.000đ
39. Ngày 26/6/2012 trả 8.000.000đ
40. Ngày 28/9/2012 trả 9.000.000đ
41. Ngày 07/8/2013 trả 1.000.000đ
42. Ngày 13/9/2013 trả 1.200.000đ

-Những khoản bà Y trả trực tiếp cho bà L nhưng hai bên không nhớ ngày tháng trả với tổng số tiền 39.000.000đ, cụ thể:

+ 01 lần trả 30.000.000đ vào giữa năm 2012.

+ 01 lần bà Y nhờ bà Phạm Thị H chuyển trả cho bà L 5.000.000đ vào khoảng năm 2012.

+ 02 lần, mỗi lần 2.000.000đ (tổng cộng 4.000.000đ) vào khoảng thời gian hai bên viết giấy biên nhận “Số 1” (tháng 6/2013)

[8] Thứ ba, các bên đều thừa nhận: thời điểm bà L yêu cầu bà Y, ông Tr phải trả nợ là từ năm 2012 do lúc này bà Y, ông Tr ngừng việc trả nợ, những người mà bà L vay tiền để gửi và cho bà Y, ông Tr vay đòi bà L trả nợ nên bà L cũng đòi nợ bà Y, ông Tr; từ năm 2012 bà L đã gọi điện đòi nợ nhưng do ở xa nên đến tháng 5, tháng 6/2013 bà L mới có điều kiện vào được Bình Phước, hai bên mới lập giấy biên nhận “Số 1”, giấy này do bà Y viết và ký xác nhận với bà L với nội dung bà Y, ông Tr còn nợ bà L số tiền 299.930.000đ và 20 chỉ vàng. Đến 30/03/2015, bà L lại vào tỉnh B thì hai bên tiếp tục lập giấy biên nhận “Số 2” (giấy này do bà L viết, bà Y ký xác nhận) xác định bà Y, ông Tr còn vay 299.930.000đ tiền gốc, 92.189.480đ tiền lãi (của năm 2013-2014) và 20 chỉ vàng. Ngày 30/12/2015, bà L tự viết giấy biên nhận ghi bà Y, ông Tr còn nợ 331.000.000đ gốc và 107.525.000đ tiền lãi (lãi từ năm 2013 đến 2015), tổng cộng 483.525.000đ rồi vợ chồng bà Y, ông Tr ký xác nhận.

[9] Hội đồng xét xử xét thấy:

- Về 21 lần chuyển tiền với tổng số tiền **731.150.000đ** mà bà L chuyển cho bà Y, ông Tr vay; 42 lần bà Y chuyển tiền trả nợ qua hệ thống ngân hàng, 04 lần bà Y trả nợ trực tiếp với tổng số tiền **829.210.000đ** và việc bà L có gọi điện thoại đòi nợ từ năm 2012 cũng như việc hai bên lập các giấy biên nhận “Số 1”. “Số 2” như đã nêu (đoạn [6], [7], [8]) đã được các bên thừa nhận nên đây là những tình tiết không phải chứng minh, được công nhận là sự thật.

- Không có căn cứ xác định bà L có trực tiếp cho bà Y, ông Tr vay số tiền 100.000.000đ trong năm 2011 do bà Y không thừa nhận và bà L không chứng minh được. Nhưng, việc các bên đương sự đều thừa nhận các khoản vay và trả đan xen, mức lãi cũng dao động từ 2 đến 4%/tháng chứ không cố định; sau mỗi lần trả tiền các bên đều chốt trả cho khoản vay trước rồi lại tiếp tục vay khoản sau, vay -trả liên tục nên chính bà Y cũng không xác định được trong các khoản bà trả thì khoản nào để trả nợ gốc, khoản nào để trả tiền lãi. Ngoài ra, việc bà Y thừa nhận: việc vay nợ tiền giữa hai vợ chồng bà với bà L thì bà Y người đứng ra giao dịch và quyết định chứ ông Tr có biết việc vay này nhưng không tham gia giao dịch; các giấy biên nhận “Số 1” lập vào tháng 6/2013 và “Số 2” lập ngày 30/3/2015 có nội dung xác nhận vợ chồng ông bà Y, Trường còn nợ bà L số tiền 299.930.000đ gốc và 20 chỉ vàng do bà Y và bà L lập với nhau, trong đó giấy biên nhận “Số 1” là do chính tay bà Y viết và ký xác nhận thể hiện số tiền 299.930.000đ nợ gốc và 20 chỉ vàng đã được các bên tính toán sau khi đối trừ tiền gốc, tiền lãi của các khoản vay chưa trả tính đến tháng 6/2013.

- Bà Y không đồng ý trả bà L số vàng 20 chỉ nhưng ngoài số tiền 34.600.000đ hai bên công nhận là tiền trị giá của 10 chỉ vàng thì bà Y không chứng minh được trong số 21 khoản tiền bà L gửi (không tính khoản 34.600.000đ) thì khoản nào là trị giá của 10 chỉ vàng còn lại như bà trình bày. Hơn nữa, bà cho rằng vợ chồng bà không nợ vàng nhưng tại các giấy biên nhận nợ bà Y đều xác nhận mình còn nợ bà L 20 chỉ vàng nên Hội đồng xét xử có cơ sở xác định bà Y, ông Tr còn vay của bà L 20 chỉ vàng như phía nguyên đơn trình bày.

- Tại tòa các bên đều xác nhận bà L đã bắt đầu đòi nợ từ năm 2012 khi hai bên ngừng chuyển tiền cho nhau. Do Tòa án nhận được đơn khởi kiện của bà L vào ngày 22/7/2016 trước ngày Bộ Luật dân sự 2015 có hiệu lực (trước 01/01/2017) mà theo quy định tại Điều 2 Nghị quyết 103/2015/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 25/11/2015: *“Đối với các tranh chấp, yêu cầu về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động phát sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2017 thì áp dụng quy định về thời hiệu tại Điều 159 và điểm h khoản 1 Điều 192 của Bộ luật tố tụng dân sự số 24/2004/QG11 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 65/2011/QH12”*; Điều 159 Bộ luật tố tụng dân sự số 24/2011/QH11 được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 65/2011/QH12 quy định: *“.....3. Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự được thực hiện theo quy định của pháp luật. Trường hợp pháp luật không có quy định về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự thì thực hiện như sau:*

a) Tranh chấp về quyền sở hữu tài sản; tranh chấp về đòi lại tài sản do người khác quản lý, chiếm hữu; tranh chấp về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện;

b) Tranh chấp không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này thì thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự là hai năm, kể từ ngày cá nhân, cơ quan, tổ chức biết được quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm”; mà theo Điều 23 Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán TAND Tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ nhất “Những quy định chung” của Bộ luật tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, trong đó hướng dẫn thực hiện Điều 159 của Luật số 24/2011/QH11 được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 65/2011/QH12 thì: “.... 3. Đối với tranh chấp dân sự phát sinh từ giao dịch dân sự (hợp đồng vay tài sản, hợp đồng gửi giữ tài sản.....) thì giải quyết như sau:

a)

b) Đối với tranh chấp về quyền sở hữu tài sản, về đòi lại tài sản, đòi lại quyền sử dụng đất do người khác quản lý, chiếm hữu thông qua giao dịch dân sự thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện.

Ví dụ 1: Ngày 01-01-2008, A cho B vay 500 triệu đồng, thời hạn vay là 1 năm. Đến ngày 01-01-2009, B không trả tiền gốc và tiền lãi. Đến ngày 03-4-2011, A khởi kiện yêu cầu buộc B trả lại khoản tiền gốc và tiền lãi. Đối với yêu cầu thanh toán khoản tiền lãi thì Tòa án không giải quyết vì đã hết thời hiệu khởi kiện. Đối với yêu cầu thanh toán khoản tiền gốc thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện, Tòa án thụ lý giải quyết theo thủ tục chung”. Nên, nếu tính từ năm 2012 (thời điểm bà L bắt đầu đòi nợ) đến ngày Tòa án nhận được đơn khởi kiện của bà L, ngày 22/7/2016 hoặc tính từ ngày hai bên chốt nợ tháng 6/2013 đến ngày 22/7/2016 thì đã quá 02 năm để các bên tranh chấp về các khoản gốc, lãi trong hợp đồng vay tài sản, nếu các bên cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm mà phải xác định đây là quan hệ đòi lại tài sản.

- Tại phiên tòa, ông Th là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu Tòa án áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện tranh chấp về hợp đồng vay tài sản và yêu cầu bà Y, ông Tr phải trả số tiền còn nợ 297.730.000đ và 20 chỉ vàng theo nội dung giấy biên nhận do hai bên lập (không ghi ngày) vào tháng 6/2013 sau khi đã trừ số tiền 2.200.000đ mà bà Y đã chuyển trả cho bà L vào ngày 07/8/2013 và 13/9/2013 nên Hội đồng xét xử có căn cứ xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là “Tranh chấp về đòi lại tài sản” và Tòa án chỉ được xem xét giải quyết về các khoản mà các bên đã xác nhận còn nợ mà không xem xét về tiền lãi suất. Tại giấy biên nhận “Số 1” do bà Y lập và ký xác nhận, tại giấy này chính bà còn viết dòng chữ “bán được nhà con sẽ trả đi 200.000.000đ nên lời trình bày của bà Y cho rằng vào thời điểm ký các giấy biên nhận trên vợ chồng bà đều đang gặp rủi ro trong công việc và do quá tin tưởng bà L nên bà không để ý đến nội dung con số nên mới ký vào biên nhận, chỉ đến khi bà L khởi kiện bà mới biết bà L tính sai và yêu cầu Tòa án tính lại tiền lãi suất và đối trừ các khoản gốc, lãi theo quy định của pháp luật đối với các khoản các bên đã vay, trả là không có cơ sở chấp nhận.

- Về các khoản tiền mà bà L ghi trong giấy biên nhận ngày 30/12/2015, tại phiên tòa ông Th thừa nhận: giấy này do bà L lập rồi đưa cho bà Y, ông Tr ký xác nhận, do bà L tự ghi nên có ghi nhầm số tiền bà Y, ông Tr vay nên ông yêu cầu Tòa án căn cứ vào các giấy biên nhận “Số 1” và “Số 2” để buộc bà Y, ông Tr trả nợ cho bà L mà không căn cứ vào giấy biên nhận này. Hội đồng xét xử thấy đây là yêu cầu phù hợp nên được chấp nhận.

- Về loại vàng: Nguyên đơn cho rằng bà L cho bà Y, ông Tr vay 20 chỉ vàng là vàng loại 9999, còn bị đơn bà Y cho rằng bà không nhận vàng nên không biết loại vàng gì. Xét, các bên trình bày không thống nhất về loại vàng nhưng xét trình bày của nguyên đơn là theo tập quán tại địa phương, người dân khu vực bà L sinh sống chỉ giao dịch, cất giữ vàng 9999 chứ không giao dịch vàng của công ty có đăng ký thương hiệu (ví dụ như SJC) là có cơ sở nên Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xác định loại vàng bà L cho bà Y, ông Tr vay là vàng 9999.

[10] Xét lời trình bày của ông Th là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà L cho rằng sau khi chót nợ vào tháng 6/2013 thì bà Y có trả thêm được 02 khoản, gồm: ngày 07/8/2013 trả 1.000.000đ, ngày 13/9/2013 trả 1.200.000đ nên nay ông chỉ yêu cầu bà Y, ông Tr phải trả cho bà L số tiền (299.930.000đ – 2.200.000đ =) 297.730.000đ. Yêu cầu này là có căn cứ nên được chấp nhận.

[11] Như vậy, các khoản nợ cần buộc bà Y, ông Tr phải trả cho bà L là 297.730.000đ và 20 chỉ vàng loại 9999.

[12] Về quyền và lợi ích của những người có quyền và nghĩa vụ liên quan là chị Bùi Ngọc Th, anh Lâm Ngọc S, bà Nghiêm Thị T: Tại các bản tự khai chị Bùi Ngọc Th, anh S, bà T đều xác nhận các khoản tiền mà những người này đứng tên trên chứng từ giao dịch chuyển tiền cho bà Y, ông Tr đều là tiền của bà L, do bà L nhờ chuyển cho bà Y, ông Tr nên chị Th, anh S, bà T không có yêu cầu gì, do vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[13] Về quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời: do bà Y, ông Tr có nghĩa vụ trả nợ cho bà L nên cần tuyên tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2016/QĐ-ADBPKCTT ngày 12/10/2016 của Tòa án nhân dân thị xã Đồng Xoài để đảm bảo việc thi hành án.

[14] Quan điểm về việc giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đồng Xoài tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[15] Án phí dân sự sơ thẩm: bà Y, ông Tr phải chịu theo quy định của pháp luật, cụ thể: theo xác minh tại Chi cục Thống kê tỉnh Bình Phước thì giá vàng 9999 ngày hôm nay có giá 3.610.000đ, 20 chỉ vàng loại 9999 có trị giá: 20 chỉ x 3.610.000đ/1chỉ = 72.200.000đ; án phí bà Y, ông Tr phải chịu là (297.730.000đ + 72.200.000đ) x 5% = 17.296.500đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 184, 185, 517, 147 và Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 2 Nghị quyết

103/2015/QH13 về việc thi hành Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 159 Bộ luật tố tụng dân sự số 24/2004/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 65/2011/QH12; Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán TAND Tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ nhất “Những quy định chung” của Bộ luật tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 256, Điều 471, 474, 477 Bộ luật dân sự năm 2005; điểm c, d khoản 1 Điều 688; Điều 149 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi L.

1. Buộc bà Nguyễn Y và ông Phạm Văn Tr có trách nhiệm trả cho bà Bùi L số tiền 297.730.000đ (hai trăm chín mươi bảy triệu, bảy trăm ba mươi ngàn đồng) và 20 (hai mươi) chỉ vàng loại 9999.

2. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2016/QĐ-ADBPKCTT ngày 12/10/2016 của Tòa án nhân dân thị xã Đồng Xoài để đảm bảo việc thi hành án.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà L không phải chịu án phí. Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đồng Xoài hoàn trả cho bà L số tiền 8.300.000đ (tám triệu ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001357, quyển số 28 ngày 29/8/2016; bà Y, ông Tr phải chịu 17.296.500đ (mười bảy triệu hai trăm chín mươi sáu ngàn năm trăm đồng).

4. Nghĩa vụ thi hành án:

- Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo:

Bà L, bà Y, ông Tr có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; chị Bùi Ngọc Th, anh Lâm Ngọc S và bà Nghiêm Thị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND thị xã Đồng Xoài;
- Chi cục Thi hành án DS TX.Đồng Xoài;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Quý Chi